

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **08** /2021/HS-ST
Ngày 31-5-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Quyền.
2. Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Viết Tiếp, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 06/2021/TLST-HS ngày 30 tháng 3 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 10/2021/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2021; Thông báo thay đổi thời gian xét xử ngày 10 tháng 5 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Hữu T, sinh năm 1977, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Thợ chạm (điều khắc); trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đ, sinh năm 1940 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1947; có vợ là Nguyễn Thị L, sinh năm 1975; có hai người con, lớn nhất sinh năm 2002 và nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không có; bị bắt tạm giam từ ngày 16-01-2021 đến ngày 12-3-2021 được thay thế bằng biện pháp bảo lãnh; bị cáo tại ngoại; *có mặt*.

2. Phan Minh H1, tên gọi khác: C; sinh năm 1987, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan H, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị X (đã chết); có vợ là Ngô Thị Hoàng O, sinh năm 1986; có hai người con, lớn sinh năm 2012 và nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; *có mặt*.

3. Trần Thị L1, sinh năm 1977, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Thôn

T, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Quốc P, sinh năm 1941 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1942; có chồng là Bùi Quốc Đ (đã chết); có hai người con, lớn sinh năm 2000 và nhỏ sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; *có mặt*.

4. Trần Văn L2, sinh năm 1992, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Thợ chạm (điều khắc); trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần K, sinh năm 1959 và bà Hoàng Thị T, sinh năm 1967; có vợ là Ngô Thị Thùy Tr, sinh năm 1993; có một người sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; *có mặt*.

5. Võ Trường L3, tên gọi khác: N; sinh năm 1995, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn L, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; *có mặt*.

6. Võ Thị Diễm L4, sinh năm 1978, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn L, sinh năm 1957 và bà Lê Thị M, sinh năm 1955; có chồng là Ngô D, sinh năm 1975; có ba người con, lớn nhất sinh năm 1996 và nhỏ nhất sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; *có mặt*.

7. Trần Tuấn H2, sinh năm 1986, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Thợ xây (nề); trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn H (đã chết) và bà Võ Thị H (đã chết); chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; *có mặt*.

8. Nguyễn Thanh L5, tên gọi khác: K; sinh năm 1985, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Thợ xây (nề); trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1955 và bà Hoàng Thị S, sinh năm 1956; có vợ là Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983; có hai người con, lớn sinh năm 2008 và nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; *có mặt*.

9. Võ H3, sinh năm 1992, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn N, sinh năm 1967 và bà Phan Thị B, sinh năm 1972; chưa

có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; *có mặt*.

10. Trần L6, sinh năm 1972, tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Thôn L, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: thợ xây (nề); trình độ học vấn: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn X (đã chết) và bà Hoàng Thị H (đã chết); có vợ là Ngô Thị T, sinh năm 1974; có ba người con, lớn nhất sinh năm 1993 và nhỏ nhất sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: Không có; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; *có mặt*.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Nguyễn Thị L7, sinh năm 1975; trú tại: Thôn L, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 18 giờ ngày 10-01-2021, Trần Văn L2, Phan Minh H1 (C), Trần Thị L1, Võ Thị Diễm L4 và Võ Trường L3 (N) trong lúc đến uống cà phê tại quán của Nguyễn Hữu T ở thôn L, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế thì nảy sinh ý định đánh bạc bằng hình thức xóc đĩa thắng thua bằng tiền. Tất cả cùng rủ nhau vào phòng ở nhà của T để đánh bạc. Lúc này, T có mặt ở nhà, được những người trên đặt vấn đề cho đánh bạc thì T đồng ý cho sử dụng bộ chén đĩa bằng sứ màu trắng, 04 con vị được cắt ra từ bài tú lơ khơ và chiếc chắn có sẵn trong phòng để chơi xóc đĩa. Khi vào đánh bạc, L2 mang theo 760.000 đồng làm cái; số tiền mang theo của L1 4.000.000 đồng, của H1 1.000.000 đồng, của L4 630.000 đồng và của L3 700.000 đồng.

Hình thức đánh bạc như sau: Người làm cái bỏ 04 con vị vào cái đĩa rồi dùng chén úp lại, xóc đều. Quy ước bên phải người làm cái là chắn, bên trái là lẻ. Người đánh bạc đặt cược theo mặt chắn hoặc lẻ với số tiền từ 10.000 đồng đến 100.000 đồng. Khi mở chén, nếu hai mặt trắng và hai mặt đen là chắn, một mặt trắng và ba mặt đen hoặc một mặt đen và ba mặt trắng là lẻ. Tỷ lệ thắng cược đặt một ăn một.

Các đối tượng đánh bạc đến khoảng 19 giờ 30 phút cùng ngày thì L2 nghỉ về nhà, thua hết 410.000 đồng, còn lại 350.000 đồng. Khi L2 nghỉ thì H1 là người làm cái.

Sau đó, có thêm các đối tượng khác đến uống cà phê, thấy có đánh bạc cũng tham gia theo thứ tự và số tiền lần lượt là Trần Tuấn H2 2.500.000 đồng, Nguyễn Thanh L5 (K) 200.000 đồng, Võ H3 450.000 đồng và Trần L6 70.000 đồng.

Quá trình các đối tượng đánh bạc, T thỉnh thoảng vào lấy tiền tiêu, không tham gia đánh, không tổ chức ăn uống, cầm cố tài sản.

Đến khoảng 21 giờ 30 phút cùng ngày, Công an xã P phối hợp với Công an huyện Phong Điền bắt quả tang, thu giữ tại chiếu bạc số tiền 9.870.000 đồng, thu

600.000 đồng tiền xu Nguyễn Hữu T đang giữ và trong người của T 700.000 đồng; thu trong người của H2 16.000.000 đồng. Đối tượng H1 và L3 bỏ chạy khỏi hiện trường, sau đó đã đến giao nộp lại số tiền đánh bạc gồm của H1 700.000 đồng và của L3 1.200.000 đồng. Trần Văn L2 đã nộp số tiền còn lại khi về nhà là 350.000 đồng.

Vật chứng đã thu giữ gồm:

- Tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng cộng 13.420.000 đồng;
- 01 bộ chén đĩa bằng sứ, màu trắng gồm một cái chén và cái một đĩa;
- 04 con vị bằng giấy, hình tròn, đường kính 1,5 cm, cắt từ bài tú lơ khơ;
- 01 chiếc chăn màu đỏ, kích thước 1,2 x 1,2 m;

Quá trình điều tra, các đối tượng đều khai nhận hành vi phạm tội. Số tiền 16.000.000 đồng thu trong người của H2 qua điều tra xác định là tiền gia đình dùng mua vật liệu xây dựng, H2 không sử dụng để đánh bạc. Ngày 05-02-2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Phong Điền đã trả lại 16.000.000 đồng cho H2.

Tại Bản Cáo trạng số: 06/CT-VKS ngày 26-3-2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định truy tố Trần Văn L2, Phan Minh H1 (C), Trần Thị L1, Võ Thị Diễm L4, Võ Trường L3 (N), Trần Tuấn H2, Nguyễn Thanh L5 (K), Võ H3, Trần L6 và Nguyễn Hữu T về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị:

Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Nguyễn Hữu T, Phan Minh H1 và Trần Văn L2 để xử phạt mỗi bị cáo từ 09 đến 12 tháng cải tạo không giam giữ, phạt bổ sung phạt tiền mỗi người từ 15 đến 20 triệu đồng; trừ thời gian tạm giam vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ của bị cáo T.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Trần Thị L1, Võ Thị Diễm L4, Võ Trường L3 (N), Trần Tuấn H2, Nguyễn Thanh L5 (K), Võ H3, Trần L6; áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 với các bị cáo Trần Tuấn H2 và Nguyễn Thanh L5; áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 với các bị cáo Nguyễn Thanh L5 và Trần L6 để xử phạt bị cáo L1 từ 30 đến 35 triệu đồng; bị cáo H2 từ 25 đến 30 triệu đồng; bị cáo L4, L3 và H3 mỗi người từ 20 đến 25 triệu đồng; bị cáo L5 và L6 mỗi người từ 10 đến 15 triệu đồng.

Đề nghị căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 12.720.000 đồng là tiền các đối tượng sử dụng đánh bạc; trả lại cho Nguyễn Hữu T số tiền 700.000 đồng do không sử dụng vào việc đánh bạc; 01 (một) bộ chén đĩa bằng

sứ; 04 con vị hình tròn, đường kính 1,5 cm; 01 (một) chiếc chăn màu đỏ, kích thước 1,2 x 1,2 m là công cụ phạm tội cần tịch thu tiêu hủy.

Quá trình điều tra và truy tố, các bị cáo không có ý kiến, khiếu nại gì về các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan và người tiến hành tố tụng.

Tại phiên tòa, các bị cáo đều khai nhận hành vi phạm tội. Trong lời bào chữa, các bị cáo đều không có ý kiến gì về hành vi, tội danh, hình phạt và các vấn đề khác.

Nói lời sau cùng tại phiên tòa, các bị cáo đều xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo và người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại gì về các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Các quyết định, hành vi tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp biên bản bắt người phạm tội quả tang, lời khai trong quá trình điều tra, vật chứng đã thu giữ và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án nên có cơ sở kết luận:

Tối ngày 10-01-2021, tại nhà ở của Nguyễn Hữu T thuộc thôn L, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, các bị cáo Trần Văn L2, Phan Minh H1 (C), Trần Thị L1, Võ Thị Diễm L4, Võ Trường L3 (N), Trần Tuấn H2, Nguyễn Thanh L5 (K), Võ H3 và Trần L6 đã thực hiện hành vi đánh bạc hình thức xóc đĩa được thua bằng tiền bị bắt quả tang. Số tiền các bị cáo cùng tham gia đánh bạc với nhau được xác định là 12.720.000 đồng; riêng Trần Văn L2 đã chấm dứt hành vi đánh bạc trước đó, số tiền đánh bạc phải chịu ở thời điểm đánh với các bị cáo L1, L4, H1 và L3 là 7.090.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Hữu T đồng ý cho sử dụng dụng cụ, địa điểm đánh bạc tại nhà ở thuộc quyền quản lý, lấy tiền xâu. Thời điểm thực hiện hành vi, các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự.

Do đó, hành vi của các bị cáo phạm vào tội “Đánh bạc”. Tội danh và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Cáo trạng truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo:

Các bị cáo là người đã thành niên, nhận thức được hành vi đánh bạc trái phép bị pháp luật cấm. Nhiều bị cáo đã có vợ, con nhưng không tu dưỡng bản

thân để chăm lo gia đình, làm gương tốt cho con. Ngược lại, với ý thức coi thường pháp luật, động cơ háms lợi, mục đích thu lợi bất chính và thói quen vui chơi thiếu lành mạnh đã phạm tội với lỗi cố ý. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự, an toàn công cộng, ảnh hưởng môi trường văn hóa tốt đẹp ở khu dân cư nên cần phải xử lý nghiêm.

Tuy nhiên, việc đánh bạc mang tính tự phát, quy mô nhỏ, tang số đánh bạc không lớn.

Xét tính chất đồng phạm và vai trò thì các bị cáo không có sự câu kết, bàn bạc chặt chẽ nên mang tính chất đồng phạm đơn giản. Bị cáo T không trực tiếp tham gia đánh bạc nhưng khi các đối tượng đặt vấn đề cho đánh bạc tại nhà thuộc quyền quản lý đã đồng ý, cho sử dụng dụng cụ đánh bạc nhằm thu tiền xâu kiếm lợi, có vai trò giúp sức tích cực. Các bị cáo còn lại đều là người thực hành.

Các bị cáo L2, H1, L1, L4 và L3 cùng rủ rê nhau và tham gia đánh bạc từ đầu. Trong nhóm này, bị cáo L1 mang theo tiền nhiều nhất, tiếp theo là bị cáo L3; bị cáo L2 làm cái đầu tiên nhưng đã chấm dứt việc đánh bạc trước khi bị phát hiện; bị cáo H1 làm cái sau khi bị cáo L1 nghỉ và bị cáo H1, L3 còn bỏ chạy khi bị phát hiện.

Các bị cáo H2, L5, H3 và L6 không có ai rủ rê mà chủ động tham gia khi thấy chiếu đánh bạc. Trong nhóm này, bị cáo H2 mang theo tiền nhiều nhất; bị cáo L5 không có tiền mà được bị cáo H2 cho; bị cáo H3 và L6 chỉ mới tham gia; bị cáo L6 mang theo tiền rất ít, đánh bạc thông qua bị cáo H3 và chỉ mới sử dụng có 10.000 đồng thì bị phát hiện.

Trên cơ sở phân hóa như trên, các bị cáo L1, H1 và T phải chịu trách nhiệm lớn hơn các bị cáo khác; tiếp theo là các bị cáo L2, L4, L3 và cuối cùng là các bị cáo H2, H3, L5 và L6.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, thực sự ăn năn hối cải; lần phạm tội này là phạm tội lần đầu và thuộc trước hợp ít nghiêm trọng, được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Bị cáo Trần Tuấn H2 có ông nội là người có công với cách mạng, được tặng huân chương; bị cáo Nguyễn Thanh L5 có bố đẻ và bà nội là người có công, được tặng huân, huy chương nên cả hai được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Các bị cáo không phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[5] Về hình phạt, biện pháp chấp hành hình phạt:

[5.1] Trên cơ sở tính chất và mức độ tội phạm, vai trò các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã phân tích, Hội đồng xét xử thấy rằng cần áp dụng hình phạt nghiêm minh, tương xứng để răn đe các bị cáo và phòng chống tội phạm.

Các bị cáo H1, L1 và T cần xử phạt mức hình phạt cao hơn; các bị cáo L2, L4, L3 cần xử phạt ở mức khởi điểm của hình phạt; các bị cáo H2, L5, H3 và L6 áp dụng thêm khoản 3 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là thỏa đáng.

Xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; có nhân thân tốt; có nơi cư trú rõ ràng; có khả năng tự cải tạo nên đủ điều kiện áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù mà cho các bị cáo cải tạo, giáo dục với sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương là có căn cứ, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[5.2] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Hữu T cho đánh bạc tại nhà để hưởng lợi từ tiền xâu; các bị cáo là người thực hành đánh bạc đều nhằm thu lợi bất chính nên cần thiết áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật Hình sự năm 2021 phạt bổ sung phạt tiền với mức tương xứng để răn đe các bị cáo.

Tuy nhiên, số tiền dùng đánh bạc của bị cáo Nguyễn Thanh L5 và Trần L6 rất ít và tiền đánh bạc của bị cáo L5 được bị cáo Trần Tuấn H2 cho; cả hai đánh qua H2 và H3. Do đó, Hội đồng xét xử xét không phạt tiền bổ sung hai bị cáo này, thể hiện sự khoan hồng, nhân văn của pháp luật.

[6] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xét thấy:

- Số tiền 9.870.000 đồng thu tại chiếu bạc, 600.000 đồng tiền xâu Nguyễn Hữu T giao nộp, 700.000 đồng Phan Minh H1 giao nộp, 1.200.000 đồng Võ Trường L3 giao nộp và 350.000 đồng Trần Văn L2 giao nộp; tổng cộng 12.720.000 đồng (Mười hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) là tiền đánh bạc, đang nộp vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước huyện Phong Điền ngày 12-4-2021, cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Số tiền 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng) thu trong người Nguyễn Hữu T không sử dụng vào việc đánh bạc hoặc có nguồn gốc từ tiền đánh bạc nên trả lại nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

- 01 (một) bộ chén đĩa bằng sứ gồm 01 chén và 01 đĩa; 04 con vị bằng giấy, hình tròn, đường kính 1,5 cm, được cắt từ bài tú lơ khơ là công cụ phạm tội, không có giá trị cần tịch thu tiêu hủy.

- 01 (một) chiếc chăn màu đỏ, kích thước 1,2 x 1,2 m các bị cáo dùng đánh bạc, không có giá trị cần tịch thu tiêu hủy.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án.

[9] Về các vấn đề khác: Việc bị cáo Nguyễn Hữu T cho các đối tượng đánh bạc tại nhà và lấy tiền tiêu thì bà Nguyễn Thị L7 không biết nên Cơ quan điều tra không xử lý là có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Hữu T, Phan Minh H1 (C), Trần Thị L1, Võ Trường L3 (N), Võ Thị Diễm L4, Trần Văn L2, Trần Tuấn H2, Nguyễn Thanh L5 (K), Võ H3, Trần L6 phạm tội “Đánh bạc”.

2.1. Áp dụng khoản 1 Điều 321; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với các bị cáo Nguyễn Hữu T, Phan Minh H, Võ Thị Diễm L4, Trần Thị L1, Võ Trường L3 (N) và Trần Văn L2.

- Xử phạt Phan Minh H1 (C): 07 (Bảy) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng, kể từ ngày tuyên án.

- Xử phạt bị cáo Trần Thị L1: 07 (Bảy) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng, kể từ ngày tuyên án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T: 07 (Bảy) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng, kể từ ngày tuyên án.

- Xử phạt bị cáo Trần Văn L2: 06 (Sáu) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm, kể từ ngày tuyên án.

- Xử phạt bị cáo Võ Thị Diễm L4: 06 (Sáu) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm, kể từ ngày tuyên án.

- Xử phạt bị cáo Võ Trường L3 (N): 06 (Sáu) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm, kể từ ngày tuyên án.

2.2. Áp dụng khoản 1 Điều 321; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 3 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với các bị cáo Trần Tuấn H2, Nguyễn Thanh L5 (K), Võ H3 và Trần L6 (Áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 với các bị cáo L5 và H2).

- Xử phạt bị cáo Trần Tuấn H2: 05 (Năm) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm, kể từ ngày tuyên án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh L (K): 05 (Năm) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm, kể từ ngày tuyên án.

- Xử phạt bị cáo Võ H3: 05 (Năm) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm, kể từ ngày tuyên án.

- Xử phạt bị cáo Trần L6: 05 (Năm) tháng tù; cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (Một) năm, kể từ ngày tuyên án.

Giao các bị cáo Nguyễn Hữu T, Phan Minh H1 (C), Trần Thị L1, Võ Trường L3, Võ Thị Diễm L4, Trần Văn L2, Trần Tuấn H2, Nguyễn Thanh L5 (K), Võ H3 và Trần L6 cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2.3. Áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với các bị cáo Nguyễn Hữu T, Phan Minh H1, Trần Thị L1, Võ Thị Diễm L4, Võ Trường L3, Trần Văn L2, Trần Tuấn H2 và Võ H3.

- Phạt bổ sung phạt tiền Nguyễn Hữu T, Phan Minh H1 và Trần Thị L1 mỗi người 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Phạt bổ sung phạt tiền Võ Thị Diễm L4, Trần Văn L2, Võ Trường L3, Trần Tuấn H2 và Võ H3 mỗi người 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015,

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 12.720.000 đồng (Mười hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) đang nộp vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước huyện Phong Điền.

- Trả lại cho Nguyễn Hữu T số tiền 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng) nhưng tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

- Tịch thu tiêu hủy 01 (một) bộ chén đĩa bằng sứ gồm 01 chén và 01 đĩa; 04 (bốn) con vị bằng giấy, hình tròn, đường kính 1,5 cm, được cắt từ bài tú lơ khơ; 01 (một) chiếc chăn màu đỏ, kích thước 1,2 x 1,2 m.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Các bị cáo mỗi người phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Công an tỉnh TT Huế (PV06);
- Sở Tư pháp tỉnh TT Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- Công an huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- Các bị cáo; NCQLNVLQ;
- Lưu: HSVA, THAHS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường